

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	5 – 29
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	9 – 29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (sau đây gọi tắt là " Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho kỳ kế toán Quý III năm 2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần. Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2600108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi lần 8 ngày 19/06/2020) vốn điều lệ của Công ty là 1.128.564.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước chiếm 69,82% và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết dịch vụ bể bơi)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn, thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35 KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.

Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.

Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp. Thiết kế, cài tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hoá chất.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Sản xuất bao bì từ Plastic.

- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (Trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề)

Sản xuất kinh doanh, điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ các phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (Kê khai hải quan). Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chày . . .

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu Phương Lai 6, Thị Trấn Lâm Thao, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp NPK Hải Dương tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Tình hình tài chính tại ngày 30/9/2020 và kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được trình bày trong Báo cáo tài chính từ trang 05 đến trang 29 kèm theo.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Ông	Phạm Quang Tuyền	Chủ tịch
Ông	Phạm Thanh Tùng	Thành viên
Ông	Nguyễn Thành Công	Thành viên
Ông	Bùi Sơn Hải	Thành viên
Bà	Nguyễn Thùy Dương	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Ông	Nguyễn Chí Thức	Trưởng ban
Ông	Vi Hoàng Sơn	Thành viên
Ông	Nguyễn Văn Thọ	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ông	Phạm Thanh Tùng	Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Thành Công	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Văn Khắc Minh	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Vũ Xuân Hồng	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá hợp lý và thận trọng;
- Tuân thủ các chuẩn mực kế toán được áp dụng;
- Lập và trình bày báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/9/2020, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phạm Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Lâm Thao, Ngày 19 tháng 10 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.392.772.977.097	2.469.588.117.779
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	54.684.250.166	62.393.229.598
111	1. Tiền		54.684.250.166	62.393.229.598
112	2. Các khoản tương đương tiền			
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		597.802.681.171	1.582.718.878.816
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	603.731.890.809	1.583.668.783.979
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	14.848.039.213	15.623.445.307
136	6. Các khoản phải thu khác	V.5	10.923.398.805	15.127.297.186
137	7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(31.700.647.656)	(31.700.647.656)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	V.6		
140	IV. Hàng tồn kho	V.8	736.565.411.136	818.658.536.587
141	1. Hàng tồn kho		736.565.411.136	818.658.536.587
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)			
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		3.720.634.624	5.817.320.188
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.12	1.210.857.145	2.975.463.492
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		600.330.306	928.205.912
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	1.909.447.173	1.379.989.762
155	5. Tài sản ngắn hạn khác			
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		340.861.226.179	357.050.014.556
210	I- Các khoản phải thu dài hạn			
220	II. Tài sản cố định		301.457.568.981	306.631.234.063
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.11	301.364.553.599	306.524.063.428
222	- Nguyên giá		1.639.625.616.656	1.600.838.842.149
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.338.261.063.057)	(1.294.414.778.721)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính			
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	93.015.382	207.170.635
228	- Nguyên giá		1.778.416.830	5.833.452.623
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.685.401.448)	(5.626.481.988)
230	III. Bất động sản đầu tư			
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	V.9	29.179.096.516	41.552.413.690
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		29.179.096.516	41.552.413.690
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	V.2	6.964.225.130	6.964.225.130
251	1. Đầu tư vào công ty con			
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		6.964.225.130	6.964.225.130
260	VI. Tài sản dài hạn khác		3.260.335.552	1.902.141.673
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.12	3.260.335.552	1.902.141.673
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại			
263	3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn			
268	4. Tài sản dài hạn khác			
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.733.634.203.276	2.826.638.132.335

300	C . NỢ PHẢI TRẢ		500.118.130.848	1.588.057.141.708
310	I. Nợ ngắn hạn		500.118.130.848	1.554.025.385.198
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	201.679.192.970	485.655.751.869
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	672.752.032	840.522.396
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	3.371.237.531	3.675.576.012
314	4. Phải trả người lao động		37.076.303.181	46.307.321.816
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	33.020.097.737	180.128.895
319	9. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	V.18	20.213.561.685	21.559.223.975
320	10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	V.17	185.991.754.242	995.631.907.310
321	11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	V.19	18.021.154.460	
322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		72.077.010	174.952.925
330	II. Nợ dài hạn			34.031.756.510
331	I. . Vay và nợ thuê tài chính dài hạn khác	V.17		34.031.756.510
400	D . VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.233.516.072.428	1.238.581.600.986
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	1.233.516.072.428	1.238.581.600.986
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		1.128.564.000.000	1.128.564.000.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi			
412	2. Thặng dư vốn cổ phần			
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu			
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu			
415	5. Cổ phiếu quỹ (*)			
416	6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản			
417	7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái			
418	8. Quỹ đầu tư phát triển		91.831.408.117	91.590.307.322
419	9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
420	10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		15.342.262.775	15.342.262.775
421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(2.221.598.464)	3.084.420.530
421a	- LNST sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		(8.338.427.747)	673.412.581
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		6.116.829.283	2.411.007.949
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác			
431	1. Nguồn kinh phí			
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ			
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.733.634.203.276	2.826.638.132.335

Nguyễn Thị Hải Yến

Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải Yến
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 19 tháng 10 năm 2020

Lê Hồng Thắng

Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng



Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Tùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2020 đến ngày 30/9/2020

Đơn vị tính : VND

MS	Chỉ tiêu	TM	Quý III năm 2020	Quý III năm 2019	Lũy kế năm 2020	Lũy kế năm 2019
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	415.186.753.780	509.016.361.705	1.617.948.915.248	2.136.593.425.829
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	12.207.719.567	27.500.820.584	52.319.690.020	124.837.765.823
10	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV		402.979.034.213	481.515.541.121	1.565.629.225.228	2.011.755.660.006
11	Giá vốn hàng bán	VI.3	327.797.395.017	380.139.467.270	1.284.729.575.098	1.629.984.743.687
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV		75.181.639.196	101.376.073.851	280.899.650.130	381.770.916.319
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.4	1.097.991.011	1.220.993.139	1.661.175.805	1.275.812.818
22	Chi phí tài chính	VI.5	5.081.243.230	24.170.067.429	35.908.983.617	72.143.346.930
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		4.553.209.937	20.686.170.924	34.818.811.283	67.425.223.587
24	Chi phí bán hàng	VI.8	36.004.509.809	45.538.413.363	147.817.040.922	178.984.609.272
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.8	29.080.924.085	31.271.973.793	101.311.522.438	114.940.067.451
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		6.112.953.083	1.616.612.405	(2.476.721.042)	16.978.705.484
31	Thu nhập khác	VI.7	109.725.200	128.543.000	469.898.014	1.351.962.982
32	Chi phí khác		105.849.000		2.651.414.535	77.342.001
40	Lợi nhuận khác		3.876.200	128.543.000	(2.181.516.521)	1.274.620.981
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		6.116.829.283	1.745.155.405	(4.658.237.563)	18.253.326.465
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10		110.042.081		4.423.722.664
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại					
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.116.829.283	1.635.113.324	(4.658.237.563)	13.829.603.801
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.11	35	13	(4.658.237.563)	112

(Handwritten signature)

Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải Yến
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 19 tháng 10 năm 2020

Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng

Phòng Giám đốc
Phạm Thanh Tùng



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2020 đến ngày 30/9/2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính : VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý III năm 2020	Quý III năm 2019
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX kinh doanh		
01	1. Tiền thu bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	637.437.002.173	760.665.756.339
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	(289.422.555.032)	(603.538.214.628)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(48.696.987.470)	(40.904.662.659)
04	4. Tiền chi trả lãi	(4.553.209.937)	(20.686.170.924)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5.644.950.884	18.237.510.359
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	(28.948.136.165)	(51.632.248.213)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX – KD	271.461.064.453	62.141.970.274
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(7.963.376.036)	(10.719.132.975)
22	2. Thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác		
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị		
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ dài hạn khác		
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.097.991.011	1.194.945.000
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(6.865.385.025)	(9.524.187.975)
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH		
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	296.386.674.384	650.681.265.923
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(608.171.092.707)	(750.003.068.576)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.999.782.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(311.784.418.323)	(123.321.585.153)
50	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	(47.188.738.895)	(70.703.802.854)
60	TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	101.872.989.061	161.784.215.817
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		
70	TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	54.684.250.166	91.080.412.963

(Chữ ký)

(Chữ ký)



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải Yến
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 19 tháng 10 năm 2020

Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Tùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Các thuyết minh dưới đây là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/04/2009 của Hội đồng Quản trị Tập đoàn Hoá chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe Phốt phát và Hoá chất Lâm Thao thành Công ty cổ phần.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty cổ phần số 2600108471 ngày 29/12/2009 (thay đổi lần 8 ngày 19/06/2020) vốn điều lệ của Công ty là 1.128.564.000.000 VND, trong đó vốn Nhà nước chiếm 69,82% và ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ;
- Bán buôn xi măng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất dùng trong nông nghiệp;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết dịch vụ bể bơi)
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại.
- Sản xuất xi măng.
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất bao bì bằng gỗ.
- Sản xuất thức ăn gia súc gia cầm và thủy sản.
- nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
- Khách sạn.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Tư vấn, Thiết kế, thi công xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình đường dây, trạm biến áp, các công trình điện đến 35 KV. Quản lý các dự án đầu tư xây dựng công trình.

Tư vấn, thẩm định, giám sát thi công các công trình xây dựng. Thẩm tra các dự án đầu tư, các hồ sơ thiết kế, dự toán, tổng dự toán công trình.

Tư vấn đầu tư xây dựng, tư vấn đấu thầu và tư vấn giám sát xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp.

Thiết kế, cài tạo, lắp đặt các thiết bị, dây truyền sản xuất hoá chất.

- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ.
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa.
- Hoạt động của các cơ sở thể thao.
- Sản xuất bao bì từ Plasic.
- Sản xuất, kinh doanh các loại phân bón.

Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hoá chất (Trừ những hoá chất nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề)

Sản xuất kinh doanh, điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ các phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (Kê khai hải quan). Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chuyền . . .

Do đặc điểm ngành nghề chính là sản xuất kinh doanh phân bón hoá chất nên doanh thu bán hàng phân bố không đồng đều các quý trong năm do đó kết quả kinh doanh của Công ty cũng chịu sự ảnh hưởng tương ứng của công tác bán hàng.

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu phường Lai 6, Thị Trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

Chi nhánh của Công ty: Xí nghiệp NPK Hải Dương tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

Công ty liên doanh:

- Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao.
- Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn về chế độ kế toán Doanh nghiệp;

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra Việt nam đồng theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Báo cáo tài chính của Công ty lập sử dụng đơn vị Đồng Việt Nam

2. Tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Chênh lệch tỷ giá liên quan đến hoạt động đầu tư được hạch toán và lũy kế đến thời điểm dự án chính thức đi vào hoạt động sẽ được phân bổ vào doanh thu hoặc chi phí theo quy định hiện hành.

4. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong quá trình chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc ghi nhận đầu tư tài chính

5.d Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ gồm các khoản phải thu từ khách hàng, trả trước cho người bán, các khoản phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Dự phòng phải thu khó đòi (nếu có) được trích lập theo Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được giữ để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường; Đang trong quá trình sản xuất, kinh doanh dở dang; nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ (gọi chung là vật tư) để sử dụng trong quá trình sản xuất kinh doanh.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được thực hiện theo phương pháp khấu hao đường thẳng: Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với Thông tư số 203/2009/QĐ - BTC ngày 20/10/2009 và Thông tư số 45/2013/TT - BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

09. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước được ghi nhận các khoản chi phí thực tế phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ, niên độ kế toán. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ, niên độ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí mà lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý. Các khoản chi phí này được theo dõi chi tiết cho từng khoản chi phí.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được đầy đủ hóa đơn chứng từ theo quy định và chứng minh được người bán đã cung cấp đầy đủ về số lượng, chất lượng của hàng hoá dịch vụ mà Công ty đã nhận được.

Các khoản nợ phải trả khác đều phải có được tài liệu chứng minh được trách nhiệm công ty phải trả.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản dở (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

13. Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

15. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản hoặc chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư tiền và các khoản tương đương tiền, công nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

16. Nguyên tắc và phương pháp xác định doanh thu

Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

17. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu cùng kỳ và phản ánh đầy đủ chi phí sản xuất trong kỳ.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
01. Tiền		
Tiền mặt	45.783.582	41.822.039
Tiền gửi ngân hàng	54.638.466.584	62.351.407.559
Cộng	54.684.250.166	62.393.229.598

02. Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
2.c. Đầu tư vào Công ty liên doanh liên kết		
Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao	2.494.000.000	2.494.000.000
Công ty CP Bao bì và DVTM Lâm Thao	4.470.225.130	4.470.225.130
Cộng	6.964.225.130	6.964.225.130
03. Phải thu của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần vật tư KTNB Bắc Giang	14.131.170.551	120.913.718.592
Công ty cổ phần Phùng Hưng	63.693.846.381	141.300.819.131
Công ty CP TMTH Toàn Vân Thái Bình	21.920.828.937	79.986.377.214
Công ty TNHH MTV DV & TM Thanh Sơn	27.540.650.000	139.823.966.000
Công ty CP thương mại Hà Ngọc Phú Thọ	19.546.205.977	52.772.604.477
Công ty CP XNK Hà Anh	66.975.700.438	77.844.014.951
Công ty cổ phần Việt Pháp	27.672.025.406	56.217.342.906
Công ty TNHH thương mại Thùy Ngân Yên Bái	29.123.746.173	145.066.421.697
Phải thu các khách hàng khác	333.127.716.946	796.743.519.011
Cộng	603.731.890.809	1.583.668.783.979
04. Trả trước cho người bán		
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty TNHH APAVE Châu Á Thái Bình Dương	9.349.220.277	9.349.220.277
Đối tượng khác	5.498.818.936	6.274.225.030
Cộng	14.848.039.213	15.623.445.307
05. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối kỳ	Đầu năm
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Seen	324.033.723	324.033.723
Công ty CP đầu tư XD và thương mại Hiệp Thanh	29.742.823	29.742.823
UBND Thị Trấn Hùng Sơn	300.000.000	2.300.000.000
Tạm ứng	4.717.201.544	5.340.538.199
Bảo hiểm xã hội Huyện Lâm Thao	542.656.239	1.521.703.632
Phải thu các đối tượng khác	5.009.764.476	5.611.278.809
Cộng	10.923.398.805	15.127.297.186
06. Tài sản thiếu chờ xử lý	Cuối kỳ	Đầu năm
Hàng Tồn kho	0	0
Cộng	0	0
07. Nợ xấu	Cuối kỳ	Đầu năm
Cty cổ phần Nam Tiến	14.851.151.275	14.851.151.275
Cty TNHH Anh Đức	12.213.474.600	12.213.474.600
Cty TNHH Sơn Minh Lâm Đồng	330.946.211	330.946.211
Hội nông dân Tinh Sơn La	3.618.477.439	3.618.477.439
Cty CP Hóa Chất Vinh	676.833.131	676.833.131

Đối tượng khác	9.765.000	9.765.000
Cộng	31.700.647.656	31.700.647.656
08. Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	323.181.186.046	541.153.802.929
Công cụ, dụng cụ	5.463.144.180	7.226.212.085
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	192.186.022.325	107.038.564.289
Thành phẩm	215.735.058.585	163.239.957.284
Cộng giá gốc hàng tồn kho	736.565.411.136	818.658.536.587
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	736.565.411.136	818.658.536.587
09. Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ	Đầu năm
<i>Dự án ĐTCTNC công đoạn NC lưu huỳnh CS1</i>		10.210.608.361
<i>Dự án ĐT cải tạo tháp sấy không khí DC</i>		9.037.279.264
<i>XD DCSX NPK số 4 CS 150.000tấn/năm</i>		
<i>Dự án Xây dựng NM Axit 30 vạn tấn/năm</i>	11.851.057.585	11.851.057.585
<i>Dự án ĐTXD xử lý MT các XN Supe và NC</i>		2.498.154.204
<i>Dự án đầu tư hệ thống quan trắc khí thải</i>	1.482.532.028	6.591.314.276
<i>Dự án ĐT cải tạo tháp hấp thụ VS255-A2</i>	400.909.091	
<i>Mua sắm thiết bị trong năm</i>	139.364.000	1.364.000.000
<i>SC lớn tài sản cố định</i>	15.305.233.812	
Cộng	29.179.096.516	41.552.413.690
10. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)		

11. Tài sản cố định vô hình:

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tài sản cố định vô hình khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ		5.833.652.623	5.833.652.623
Mua trong kỳ			
Tăng khác			
Thanh lý, nhượng bán			
Giảm khác		4.055.235.793	4.055.235.793
Số dư cuối kỳ		1.778.416.830	1.778.416.830
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ		5.702.585.490	5.702.585.490
Khấu hao trong kỳ			
Tăng khác		38.051.751	38.051.751
Giảm khác		4.055.235.793	4.055.235.793
Số dư cuối kỳ		1.685.401.448	1.685.401.448
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ		131.067.133	131.067.133
Tại ngày cuối kỳ		93.015.382	93.015.382

12. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

Cuối kỳ

1.210.857.145

Đầu năm

2.975.463.492

Cộng

1.210.857.145

2.975.463.492

b. Chi phí trả trước dài hạn

3.260.335.552

1.902.141.673

Cộng

3.260.335.552

1.902.141.673

13. Phải trả người bán ngắn hạn

Cuối kỳ

80.426.735.514

Đầu năm

134.993.732.632

Công ty TNHH ITV Apatít Việt Nam

Phải trả các khách hàng khác

121.252.457.456

350.662.019.237

Cộng

201.679.192.970

485.655.751.869

14. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Cuối kỳ

Đầu năm

a. Vay ngắn hạn

Vay NHTMCP Vietcombank CN Phú Thọ

44.532.247.546

Vay NH Công Thương Việt Nam CN Hùng Vương

Vay NH Công Thương Việt Nam - CN Đền Hùng

47.000.000.000

Vay NHTMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Thọ

123.070.551.680

805.660.656.006

Vay NH NN Huyện Lâm Thao

62.921.202.562

98.439.003.758

Cộng

185.991.754.242

995.631.907.310

b. Vay dài hạn

Vay NHTMCP Công Thương Việt Nam - CN Phú Thọ

0

34.031.756.510

Cộng

0

34.031.756.510

15. Phải trả người bán liên quan

Cuối kỳ

80.426.735.514

Đầu năm

134.993.732.632

Công ty TNHH ITV Apatít Việt Nam

Công ty CP Cơ khí Supe Lâm

10.986.353.569

17.350.585.339

Công ty CP Bao Bì và TM Lâm Thao		6.503.600.900		21.167.560.020
Cộng		97.916.689.983		173.511.877.991
16. Người mua trả tiền trước		Cuối kỳ		Đầu năm
Đối tượng khác		672.752.032		840.104.896
Cộng		672.752.032		840.104.896
17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ	Số Phải nộp	Số đã nộp	Đầu kỳ
Thuế Thu nhập doanh nghiệp				
Thuế đất	3.331.351.424	2.496.333.392	454.523.500	1.289.541.532
Thuế VAT		0	694.535.485	694.535.485
Thuế khác	39.886.107	73.123.073	281.049.036	247.812.070
Cộng	3.371.237.531	2.569.456.465	1.430.108.021	2.231.889.087
18. Các khoản phải trả ngắn hạn		Cuối kỳ		Đầu năm
Kinh phí công đoàn		1.922.837.987		2.371.791.449
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (tiền đặt cọc)		15.517.430.145		16.482.500.000
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN		756.079.348		583.480.573
Các khoản phải trả khác		2.017.214.205		2.121.451.953
Cộng		20.213.561.685		21.559.223.975
19. Dự phòng phải trả ngắn hạn và Chi phí phải trả		Cuối kỳ		Đầu năm
a. Dự phòng phải trả (Chi phí trích trước SCL)		18.021.154.460		
b. Chi phí phải trả NH (Chiết khấu, cược V/C và gửi kho)		33.020.097.737		180.128.895
20. Vốn chủ sở hữu				
<i>a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Xem phụ lục số 02 kèm theo)</i>				
<i>b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>				
		Cuối kỳ		Đầu năm
Vốn đầu tư của Nhà nước		787.919.850.000		787.919.850.000
Vốn của các đối tượng khác		340.644.150.000		340.644.150.000
Cộng		1.128.564.000.000		1.128.564.000.000
<i>c. Các giao dịch về vốn</i>				
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu kỳ		1.128.564.000.000		1.128.564.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		0		0
+ Vốn góp giảm trong kỳ		0		0
+ Vốn góp cuối kỳ		1.128.564.000.000		1.128.564.000.000

Cổ tức lợi nhuận đã chia trong kỳ

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng Cổ phiếu đăng ký phát hành	112.856.400	112.856.400
- Số lượng Cổ phiếu đã bán ra công chúng	112.856.400	112.856.400
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.856.400	112.856.400
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng Cổ phiếu đang lưu hành	112.856.400	112.856.400
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	112.856.400	112.856.400
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng/ cổ phiếu

e. Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	91.831.408.117	91.590.307.322
Quỹ dự phòng tài chính		
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	15.342.262.775	15.342.262.775

29. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
4. Nợ khó đòi đã xử lý	7.533.329.475	7.533.329.475
Công ty THHH Hòa Bình	1.319.536.200	1.319.536.200
Các đối tượng khác	6.213.793.275	6.213.793.275
5. Ngoại tệ các loại		
Đồng đô la Mỹ (USD)	11.851,65	12.047,75

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý III/2020	Quý III/2019
Doanh thu bán hàng	415.186.753.780	509.016.361.705
Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	415.186.753.780	509.016.361.705

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý III/2020	Quý III/2019
Chiết khấu thương mại	12.207.719.567	27.500.820.584
Cộng	12.207.719.567	27.500.820.584

3. Giá vốn hàng bán

	Quý III/2020	Quý III/2019
Giá vốn của thành phẩm, hàng hoá đã bán	327.797.395.017	380.139.467.270

Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
Cộng	327.797.395.017	380.139.467.270
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý III/2020	Quý III/2019
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.101.011	26.048.139
Lãi đầu tư trái phiếu, Cổ tức được chia	1.084.890.000	1.194.945.000
Cộng	1.097.991.011	1.220.993.139
5. Chi phí hoạt động tài chính"	Quý III/2020	Quý III/2019
Lãi tiền vay	4.553.209.937	20.686.170.924
Chi phí tài chính khác	528.033.293	3.483.896.505
Cộng	5.081.243.230	24.170.067.429
7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý III/2020	Quý III/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế quý III	6.116.629.283	1.745.155.405
Tổng lợi nhuận trước thuế tăng giảm của 2 quý	(10.775.066.846)	
Chi phí không được trừ khi tính thuế		
Các khoản điều chỉnh giảm (<i>Cổ tức được chia</i>)	1.084.890.000	1.194.945.000
Lợi nhuận tính thuế thuế thu nhập doanh nghiệp quý		550.210.405
Lợi nhuận tính thuế thuế thu nhập doanh nghiệp lũy kế	(4.658.237.563)	
Chi phí chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (%)	20	20
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ	0	110.042.081
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	(1.879.435.357)	1.641.343.728
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung năm trước		
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ này	0	110.042.081
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	0	
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp cuối kỳ	(1.879.435.357)	1.751.385.809
8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý III/2020	Quý III/2019
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.116.629.283	1.635.113.324
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận: <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Chi phí bằng tiền khác		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông bình quân trong kỳ	112.856.400	1.635.113.324

+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	13
9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý III/2020	Quý III/2019
Chi phí nguyên vật liệu	452.284.263.490	657.680.582.887
Chi phí nhân công	64.320.138.303	53.379.833.033
Chi phí khấu hao TSCĐ	16.437.834.473	13.711.819.193
Chi phí dịch vụ mua ngoài	75.988.653.152	99.853.646.169
Chi phí bằng tiền khác	13.254.143.862	15.925.498.176
Cộng	622.285.033.280	840.551.379.458
10. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý III/2020	Quý III/2019
a. Chi phí bán hàng	36.004.509.809	45.538.413.363
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29.080.924.085	31.271.973.793
VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC		
1. Giao dịch với các bên liên quan:		
<i>Giao dịch với các thành viên chủ chốt</i>		
Thù lao hội đồng quản trị	Quý III/2020	Quý III/2019
Số đầu kỳ		
Số phải trả trong kỳ	110.600.000	126.000.000
Số đã trả trong kỳ		
Số còn phải trả cuối kỳ	110.600.000	126.000.000
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Kế toán trưởng	Quý III/2020	Quý III/2019
Tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN	636.412.915	546.400.859
Tiền thưởng		
Cộng	636.412.915	546.400.859
2. Kết quả kinh doanh giữa hai kỳ báo cáo		

STT	Lợi nhuận gộp	Quý III năm 2020	Quý III năm 2019	So sánh(+/-)	
				Số tuyệt đối	Số tương đối (%)
1	Lợi nhuận gộp về bán hàng	75.181.639.196	101.376.073.851	(26.194.434.655)	74,16
2	Hoạt động tài chính	(3.983.252.219)	(22.949.074.290)	18.965.822.071	17,36
3	Hoạt động khác	3.876.200	128.543.000	(124.666.800)	3,02
4	Cộng lợi nhuận gộp	71.202.263.177	78.555.542.561	(7.353.279.384)	90,64
5	Chi phí bán hàng	36.004.509.809	45.538.413.363	(9.533.903.554)	79,06
6	Chi phí quản lý DN	29.080.924.085	31.271.973.793	(2.191.049.708)	92,99
7	Lợi nhuận trước thuế	6.116.829.283	1.745.155.405	4.371.673.878	350,50

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận được lập theo quy định (tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính) được trình bày theo nhóm hàng sản xuất kinh doanh như sau:

STT	Tên sản phẩm	Doanh thu		Giá vốn		Lãi gộp	
		Số lượng (Tấn)	Thành tiền	Số lượng (Tấn)	Thành tiền	Thành tiền	Tỷ trọng
1	Lân các loại	34.340,05	91.472.918.300	34.340,05	68.293.459.619	23.179.458.681	30,83
2	NPK các loại	64.223,52	296.395.768.883	64.223,52	248.105.927.619	48.289.841.264	64,23
3	A xít	1.241,04	2.910.900.050	1.241,04	2.452.216.001	458.684.049	0,61
4	SP khác		12.199.446.980		8.945.791.778	3.253.655.202	4,33

Thuyết minh thông tin theo hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính:

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

1	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Cuối kỳ	Đầu năm	Cuối kỳ	Đầu năm
A. Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	54.684.250.166	62.393.229.598	54.684.250.166	62.393.229.598
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	6.964.225.130	6.964.225.130	6.964.225.130	6.964.225.130
Phải thu khách hàng	603.731.890.809	1.583.668.783.979	603.731.890.809	1.583.668.783.979
Hàng tồn kho	736.565.411.136	818.658.536.587	736.565.411.136	818.658.536.587
Các khoản phải thu khác	10.923.398.805	15.127.297.186	10.923.398.805	15.127.297.186
Cộng	1.412.869.176.046	2.486.812.072.480	1.412.869.176.046	2.486.812.072.480
B. Nợ phải trả tài chính				
Phải trả cho người bán	201.679.192.970	485.655.751.869	201.679.192.970	485.655.751.869
Người mua trả tiền trước	672.752.032	840.522.396	672.752.032	840.522.396
Phải trả cho người lao động	37.076.303.181	46.307.321.816	37.076.303.181	46.307.321.816
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3.371.237.531	3.675.576.012	3.371.237.531	3.675.576.012
Các khoản phải trả khác	20.213.561.685	21.559.223.975	20.213.561.685	21.559.223.975
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn và dài hạn	185.991.751.242	1.029.663.663.820	185.991.751.242	1.029.663.663.820
Chi phí phải trả ngắn hạn	33.020.097.737	180.128.895	33.020.097.737	180.128.895
Dự phòng phải trả ngắn hạn	18.021.154.460		18.021.154.460	
Cộng	500.046.050.838	1.587.882.188.783	500.046.050.838	1.587.882.188.783

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá dựa trên tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Do đó Công ty không tính dự phòng cho các khoản phải thu khách hàng.
- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố tại ngày 30/9/2020. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được ước tính bằng các phương pháp định giá phù hợp.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và có bảo lãnh của ngân hàng, hoặc các tổ chức tín dụng, pháp nhân và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	485.655.751.869			485.655.751.869
Người mua trả tiền trước	840.522.396			840.522.396
Phải trả cho người lao động	46.307.321.816			46.307.321.816
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3.675.576.012			3.675.576.012
Các khoản phải trả khác	21.559.223.975			21.559.223.975
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	995.631.907.310	34.031.756.510		1.029.663.663.820
Chi phí phải trả ngắn hạn	180.128.895			180.128.895
Cộng	1.553.850.432.273	34.031.756.510		1.587.882.188.783
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	201.679.192.970			201.679.192.970
Người mua trả tiền trước	672.752.032			672.752.032
Phải trả cho người lao động	37.076.303.181			37.076.303.181
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	3.371.237.531			3.371.237.531
Các khoản phải trả khác	20.213.561.685			20.213.561.685
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác	185.991.751.242			185.991.751.242
Chi phí phải trả ngắn hạn	33.020.097.737			33.020.097.737
Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	18.021.154.460			18.021.154.460
Cộng	500.046.050.838			500.046.050.838

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

7. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm 03 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất mà vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

	<i>Thay đổi lãi suất (%)</i>	<i>Ảnh hưởng đến Lợi nhuận sau thuế</i>
Quý III năm 2020		
Vay và nợ ngắn hạn và dài hạn	2	929.958.771
	-2	-929.958.771
Quý III năm 2019		
Vay và nợ ngắn hạn và dài hạn	2	5.486.799.168
	-2	-5.486.799.168

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá trị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

8. Những khoản nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

9. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán:

Không có phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

10. Thông tin hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

11. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng cân đối kế toán được xác định theo của Báo cáo tài chính Quý III năm 2019 Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

12. Phê duyệt và phát hành Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2020 đến ngày 30/9/2020 của Công ty Cổ phần Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao được Ban Giám đốc phê duyệt ban hành vào ngày 19/10/2020.



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải Yến
Lâm Thao, Phú Thọ, Việt Nam
Ngày 19 tháng 10 năm 2020



Kế toán trưởng
Lê Hồng Thắng



Tổng Giám đốc
Phạm Thanh Tùng

CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM

Báo cáo tài chính

Thị trấn Lâm Thao, Huyện Lâm Thao, Tỉnh Phú Thọ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/7/2020 đến ngày 30/9/2020

Phụ lục : 01

TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính : VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	607.110.129.321	726.129.996.301	221.734.945.049	53.452.963.919	167.175.190	1.608.595.209.780
Số tăng trong kỳ	489.229.000	30.274.177.876		267.000.000		31.030.406.876
- Mua trong kỳ		128.133.636				128.133.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	489.229.000	29.689.544.240				30.178.773.240
- Tăng khác		456.500.000		267.000.000		823.500.000
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	607.599.358.321	756.404.174.177	221.734.945.049	53.719.963.919	167.175.190	1.639.625.616.656
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	467.058.194.535	616.183.942.272	188.081.679.829	50.370.288.509	167.175.190	1.321.861.280.335
Số tăng trong kỳ	5.477.718.189	8.959.771.813	1.727.864.159	234.428.561		16.399.782.722
- Khấu hao trong kỳ	5.477.718.189	8.959.771.813	1.727.864.159	234.428.561		16.399.782.722
- Tăng khác						
Số giảm trong kỳ						
- Thanh lý, nhượng bán, bàn giao						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	472.535.912.724	625.143.714.085	189.809.543.988	50.604.717.070	167.175.190	1.338.261.063.057
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu kỳ	140.051.934.786	107.358.072.211	33.653.265.220	3.082.675.410		286.733.929.445
- Tại ngày cuối kỳ	135.063.445.597	131.260.460.092	31.925.401.061	3.115.246.849		301.364.553.599